

Số: 115/QĐ-BVTT

Cần Thơ, ngày 13 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh có thẻ BHYT sử dụng các dịch vụ thuộc danh mục do quỹ BHYT chi trả mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Tâm thần Thành phố Cần Thơ

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TÂM THẦN TP CẦN THƠ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền lương;

Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ Sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 5715/SYT-TC ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế thành phố Cần Thơ về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-SYT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Sở Y tế thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt kỹ thuật chuyên môn đối với Bệnh viện Tâm thần; Quyết định số 2069/QĐ-SYT ngày 15 tháng 10 năm 2015; Quyết định số 1399/QĐ-SYT ngày 28 tháng 6 năm 2016; Quyết định số 2529/QĐ-SYT ngày 18 tháng 10 năm 2017; Quyết định số 2694/QĐ-SYT ngày 25 tháng 10 năm 2018; Quyết định số 3201/QĐ-SYT ngày 30 tháng 10 năm 2020; Quyết định số 2428/QĐ-SYT ngày 03 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 4157/QĐ-SYT ngày 16 tháng 12 năm 2022; Quyết định số 2272/QĐ-SYT ngày 07 tháng 11 năm 2023; Quyết định số 1041/QĐ-SYT ngày 20/11/2024; Quyết định số 87/QĐ-SYT ngày 20/01/2026 của Sở Y tế thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn Bệnh viện Tâm thần thành phố Cần Thơ.



Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính Bệnh viện Tâm thần Thành phố Cần Thơ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh có thể bảo hiểm y tế sử dụng các dịch vụ thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế chi trả mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Tâm thần thành phố Cần Thơ.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2026.
2. Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực: tiếp tục được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Quyết định này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

Điều 3. Ban Giám đốc bệnh viện, các Ông (Bà) Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

(Quyết định này thay thế quyết định số 104/QĐ-BVTT ngày 30 tháng 12 năm 2025)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KH-TC.



GIÁM ĐỐC

BSCKI. Thiều Quang Hùng





SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
BỆNH VIỆN TÂM THẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

[(Ban hành theo: Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ;
Công văn số 5715/SYT-TC ngày 23/12/2025 của Sở y tế; Quyết định số 115/QĐ-BVTT ngày 13/07/2026)]

ĐV: VN đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	Giá áp dụng cho người có Bảo hiểm y tế	Giá áp dụng cho người không có Bảo hiểm y tế
1	Giá dịch vụ khám bệnh	39.800	39.800
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	200.000
3	Giá dịch vụ ngày giường bệnh (Nội khoa, loại 1, hạng III khoa tâm thần)	245.000	245.000
4	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500
5	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800
6	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500	273.500
7	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800
8	Tiêm dưới da	15.100	15.100
9	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100
10	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100
11	Tiêm trong da	15.100	15.100
12	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100
13	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500
14	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700
15	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000
16	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	75.200
17	Điện tim thường	39.900	39.900
18	Đo lưu huyết não	50.500	50.500
19	Trắc nghiệm Raven	30.600	30.600

20	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	25.600
21	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25.600	25.600
22	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40.600	40.600
23	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600	40.600
24	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40.600	40.600
25	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40.600	40.600
26	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	25.600
27	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	25.600
28	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	35.600
29	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	25.600
30	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13.400	13.400
31	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400
32	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400
33	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400
34	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400
35	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400
36	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400
37	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400
38	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400
39	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400
40	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000
41	Định lượng Triglycerid [Máu]	28.000	28.000
42	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000
43	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000
44	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300
45	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200
46	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600
47	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600
48	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	44.800	44.800



49	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35.600	35.600
50	Thang đánh giá lo âu-trầm cảm-stress (DASS)	35.600	35.600
51	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40.600	40.600
52	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35.600	35.600
53	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ-9)	35.600	35.600
54	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	35.600
55	Thang VANDERBILT	25.600	25.600
56	Thang đánh giá trầm cảm trẻ em	35.600	35.600
57	Thang PANSS	35.600	35.600
58	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	35.600
59	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25.600	25.600
60	Thang đánh giá bồn chồn bất an- BARNES	25.600	25.600
61	Định tính Amphetamine (test nhanh)[niệu]	44.800	44.800
62	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800

